

BIỂU 4
MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
NĂM 2024 HUYỆN VĂN QUAN

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Văn Quan)

| TT | Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ | Đơn vị tính | Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (phân đầu đến năm 2025) | Kế hoạch năm 2023 | Ước thực hiện năm 2023 | Kế hoạch năm 2024 | Ghi chú |
|----------|--|-------------|--|-------------------|------------------------|-------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I | VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC | | | | | | |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | | | |
| 1.1 | Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2021-2025 vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | % | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 1.2 | Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn | | | | | | |
| - | Số xã | xã | 4 | 1 | 1 | 1 | |
| - | Tỷ lệ xã | % | 23,5 | 5,8 | 5,8 | 5,8 | |
| 1.3 | Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn | | | | | | |
| - | Số thôn | thôn | 2 | 0 | 0 | 0 | |
| - | Tỷ lệ thôn | % | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 2 | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | | | | | | |
| - | Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2021-2025 | % | 5 | 5 | 5 | 5,84 | |
| 3 | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | | | | | | |
| 3.1 | Cấp huyện | | | | | | |
| - | Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới | huyện | | | | | |
| 3.2 | Cấp xã | | | | | | |
| - | Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | 62,5 | 50,0 | 50,0 | 56,3 | |
| - | Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao | % | 12,5 | 6,3 | 6,3 | 11,1 | |
| - | Tỷ lệ xã nông thôn mới kiểu mẫu | % | | | | | |

BIỂU 4a

TỔNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 (PHÂN THEO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ)

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Đơn vị thực hiện | Tổng vốn ĐTPT | Trong đó | | | Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN | | | | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững | | | | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | | | | Ghi chú |
|----|---------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------|--|---------------|----------------|-----------------|---------------------------------------|---------------|----------------|-----------------|--|--------------|----------------|-----------------|---------|
| | | | NSTW | Đối ứng NSDP | | Tổng | NSTW | Đối ứng NSDP | | Tổng | NSTW | Đối ứng NSDP | | Tổng | NSTW | Đối ứng NSDP | | |
| | | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | |
| 1 | 2 | 3=4+5+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13+14 | 12 | 13 | 14 | 15=16+17+18 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | TỔNG SỐ | 161.751 | 134.534 | 15.138 | 12.079 | 57.688 | 54.940 | - | 2.748 | 76.367 | 74.143 | - | 2.224 | 27.696 | 5.451 | 15.138 | 7.107 | - |
| | UBND Huyện Văn Quan | 161.751 | 134.534 | 15.138 | 12.079 | 57.688 | 54.940 | - | 2.748 | 76.367 | 74.143 | - | 2.224 | 27.696 | 5.451 | 15.138 | 7.107 | |

BIỂU 4a.1_CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG (NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NGÂN SÁCH TỈNH) THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Danh mục dự án, công trình | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HIT | QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ (LẦN ĐẦU, ĐIỀU CHỈNH LẦN CUỐI, QUYẾT TOÁN) | | | | Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023 | | | | | Kế hoạch năm 2024 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|------------------|---|-----------------------|---|------------------|---|-------------------------|----------------|--------------------------------|---|--------------------------------------|--|-----------------|---------------|----------------------|----------------|-------------------------|----------------------------|--|
| | | | | | Số QĐ, ngày tháng, năm | Tổng mức đầu tư dự kiến | Trong đó: | | Tổng số (tất cả nguồn vốn) đến 31/12/2023 | Ngân sách Trung ương giao 31/12/2023 | Nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương | | Huy động khác | Trong đó: | | | | |
| | | | | | | | Vốn NSTW | NST, NSH và các nguồn vốn khác | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện đối ứng | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| TỔNG CỘNG | | | | | | 510.494 | 378.053 | 114.547 | 206.557 | 178.206 | 15.279 | 14.098 | 229 | 134.534 | 15.138 | 12.079 | | |
| A | CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBĐTTTS VÀ MIỀN NÚI | | | | | 165.451 | 138.394 | 10.847 | 54.488 | 51.778 | 800 | 2.936 | 229 | 54.940 | - | 2.748 | | |
| I | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | | | | | 33.704 | 30.640 | 3.064 | 10.971 | 10.971 | - | - | - | 6.973 | - | 698 | | |
| I.1 | Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở | Huyện Văn Quan | | | | 33.704 | 30.640 | 3.064 | 10.971 | 10.971 | | | - | 6.973 | | 698 | UBND các xã | Chi tiết đối ứng tại Biểu 5_Vốn hỗ trợ mục tiêu cơ sở hạ tầng huyện nghèo năm 2024 |
| II | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | | 96.221 | 74.710 | 5.302 | 27.741 | 27.512 | 800 | 455 | 229 | 38.358 | - | 818 | | |
| II.1 | Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn. | | | | | 85.363 | 63.852 | 5.302 | 27.741 | 27.512 | 800 | 455 | 229 | 33.558 | - | 818 | | |
| a | Lĩnh vực Giao thông | | | | | 47.700 | 45.169 | 2.153 | 23.942 | 23.713 | 800 | 306 | 229 | 19.770 | - | 818 | - | |
| * | Dự án hoàn thành trước 31/12/2023 | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | |
| 1 | BTXM tuyến đường thôn Bán Cườm - Nà Dài, xã Bình Phúc | Xã Bình Phúc | Mặt đường BTXM, rộng 3m dày 18cm dài 1,31km; | 2022 | 3751, ngày 13/10/2021; ĐC 4267, ngày 27/12/2022 | 3.492 | 2.576 | 916 | 2.117 | 2.117 | 800 | 116 | | 110 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| 2 | Cầu Nà Lốc xã Đồng Giáp | Xã Đồng Giáp | Cầu BTCT, chiều rộng 4+2x0,25. Đường dẫn: Nền đường rộng 4m; mặt đường BTXM-M250 rộng 3m, dày 18cm | 2022 | 4725, ngày 22/12/2021; ĐC 4011, ngày 25/11/2022 | 2.867 | 2.677 | 190 | 2.496 | 2.496 | | 190 | | 130 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| * | Dự án chuyển tiếp | | | | | | | | - | | | | | | | | | |
| 1 | Đường Khôn Hâu - Lũng Liu, xã Hòa Bình | Xã Hòa Bình | Đường giao thông nông thôn cấp B. Chiều dài tuyến thiết kế là 3.390,17m | 2023 | 4150 ngày 15/12/2022; ĐC 1057 ngày 16/3/2023; ĐC 4375, ngày 15/11/2023 | 7.410 | 7.410 | - | 5.000 | 5.000 | | | | 2.300 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |

| TT | Danh mục dự án, công trình | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ (LẦN ĐẦU, ĐIỀU CHỈNH LẦN CUỐI, QUYẾT TOÁN) | | | | Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023 | | | | | Kế hoạch năm 2024 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|----------|--|-------------------|--|-----------------|---|-------------------------|---------------|--------------------------------|---|--------------------------------------|--|-----------------|---------------|----------------------|----------------|-------------------------|--------------------------|--|
| | | | | | Số QĐ, ngày tháng, năm | Tổng mức đầu tư dự kiến | Trong đó: | | Tổng số (tất cả nguồn vốn) đến 31/12/2023 | Ngân sách Trung ương giao 31/12/2023 | Trong đó | | Huy động khác | Trong đó: | | | | |
| | | | | | | | Vốn NSTW | NST, NSH và các nguồn vốn khác | | | Nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện đối ứng | | |
| | | | | | | | | | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 2 | Đường BTXM Khôn Hâu - Hà Quảng, xã Hòa Bình | Xã Hòa Bình | Đường Giao thông nông thôn cấp B. Chiều dài tuyến thiết kế: 2,01Km | 2023 | 4155, ngày 15/12/2022. ĐC 987, ngày 01/3/2023; ĐC 3297, ngày 18/8/2023 | 7.372 | 7.372 | - | 5.682 | 5.682 | | | | 1.600 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| 3 | Đường BTXM Nà Văng - Nà Thâm, thôn Nà Thượng, xã Hòa Bình | Xã Hòa Bình | Đường xã dài 1km | 2023 | 4190, ngày 16/12/2022. DT ĐC 201, ngày 25/4/2023 của xã Hòa Bình | 3.451 | 3.395 | 56 | 2.556 | 2.500 | | | 56 | 800 | | | Ban QLCTMTQG xã Hòa Bình | Xã ĐBK |
| 4 | Đường BTXM Cồn Nà - Lũng Tàu, xã An Sơn | Xã An Sơn | Đường GTNT cấp B. Chiều dài tuyến: 2158,27m | 2023 | 4184, ngày 16/12/2022. DT ĐC 250, ngày 15/6/2023 của xã An Sơn; ĐC 523, ngày 13/11/2023 | 4.520 | 4.346 | 173 | 3.091 | 2.918 | | | 173 | 1.350 | | | Ban QLCTMTQG xã An Sơn | Xã ĐBK |
| 5 | Đường BTXM Nà Tèn - Nà Pài, xã An Sơn | Xã An Sơn | 2km | 2023 | 4151, ngày 15/12/2022. ĐC 1056, ngày 16/3/2023; ĐC 3880, ngày 12/10/2023 | 4.112 | 4.112 | - | 3.000 | 3.000 | | | | 1.000 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| * | Khởi công mới năm 2024 | | | | | | - | - | - | | | | | | | | | |
| 1 | Đường BTXM Bàn Páng - Lũng Hà, xã An Sơn | Xã An Sơn | 2km | 2024 | | 5.280 | 5.280 | - | - | - | | | | 4.880 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| 2 | Mở rộng nền đường, nâng cấp mặt đường BTXM Sào Thông, thôn Bàn Mù, xã Tú Xuyên huyện Văn Quan | Xã Tú Xuyên | 1,8km | 2024 | | 5.000 | 5.000 | | - | - | | | | 4.600 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Thôn ĐBK. |
| 3 | Cầu Pò Cuối, đường Phiêng Lầy, xã Trấn Ninh | Xã Trấn Ninh | Cầu dài 08m, rộng 04m và đường dẫn | 2024 | | 3.000 | 3.000 | | - | - | | | | 3.000 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK. |
| 4 | Ngân sách huyện hỗ trợ đầu tư xã đặc biệt khó khăn thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và MN năm 2024 theo cơ chế đặc thù, Đề án 162: 05 dự án | | 05 danh mục tuyến đường thực hiện cơ chế đặc thù | | | 1.196 | | 818 | | | | | | | | 818 | Ban QLCTMTQG các xã | Chi tiết đối ứng tại Biểu 5_Vốn hỗ trợ mục tiêu cơ sở hạ tầng huyện nghèo năm 2024 |
| b | Lĩnh vực Thủy lợi | | | | | 18.832 | - | 3.000 | - | - | - | - | - | 2.400 | - | - | - | - |
| | Khởi công mới năm 2024 | | | | | | - | - | - | - | - | - | - | | | | | |
| 1 | Mương Pác Tầu, Bán Noóc, xã An Sơn | Xã An Sơn | 01km mương BTXM, tưới cho trên 10ha diện tích đất nông nghiệp | 2024 | | 1.500 | - | 1.500 | - | - | | | | 1.200 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| 2 | Mương thủy lợi Bàn Tég, Pá Hà, xã Lương Năng | Xã Lương Năng | 1,5km, tưới 12ha đất nông nghiệp | 2024 | | 1.500 | - | 1.500 | - | - | | | | 1.200 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| c | Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo | | | | | 15.832 | 15.683 | 149 | 3.799 | 3.799 | - | 149 | - | 8.888 | - | - | - | - |

| TT | Danh mục dự án, công trình | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ (LẦN ĐẦU, ĐIỀU CHỈNH LẦN CUỐI, QUYẾT TOÁN) | | | | Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023 | | | | | Kế hoạch năm 2024 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | |
|-------------|--|-----------------------|---|-----------------|---|-------------------------|---------------|--------------------------------|---|--------------------------------------|--|---------------|----------------------|-------------------|-------------------------|-----------------|---------------------|--|--|
| | | | | | Số QĐ, ngày tháng, năm | Tổng mức đầu tư dự kiến | Trong đó: | | Tổng số (tất cả nguồn vốn) đến 31/12/2023 | Trong đó | | Huy động khác | Trong đó: | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NSTW | NST, NSH và các nguồn vốn khác | | Ngân sách Trung ương giao 31/12/2023 | Nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương | | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện đối ứng | | | | |
| | | | | | | | | | | | Ngân sách tỉnh | | | | | Ngân sách huyện | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | |
| * | <i>Dự án hoàn thành trước 31/12/2023</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cải tạo phòng học điểm trường TH & THCS xã Liên Hội | Việt Yên, xã Liên Hội | Cải tạo nhà hiệu bộ, nhà lớp học 2 tầng, nhà thiết bị, nhà hội đồng, nhà để xe; xây mới 1 nhà vệ sinh học sinh | 2022 | 3551, ngày 6/10/2021; ĐC 2279 ngày 12/7/2022; QT 4439, ngày 31/12/2022 | 2.136 | 1.987 | 149 | 1.799 | 1.799 | | | | 188 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK, xã đăng ký XD NTM 2021-2025, xã sáp nhập 03 xã | |
| * | <i>Dự án chuyển tiếp</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà đa năng Trường Tiểu học và THCS Khánh Khê | Xã Khánh Khê | Nhà đa năng đạt chuẩn | 2023 | 4186, ngày 16/12/2022; ĐC 1060, ngày 17/3/2023 | 3.796 | 3.796 | - | 2.000 | 2.000 | | | | 1.700 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK | |
| * | <i>Khởi công mới năm 2024</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây mới phòng hành chính và các phòng chức năng Trường Mầm non Lương Năng | Xã Lương Năng | Xây dựng 01 nhà hành chính gồm các phòng: 01 phòng hiệu trưởng; 02 phòng phó HT; 01 phòng Hội đồng; 01 phòng y tế; 02 phòng chức năng; 01 phòng kho | 2024 | | 9.900 | 9.900 | - | - | - | | | | 7.000 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK | |
| d | Lĩnh vực Y tế | | | | | 3.000 | 3.000 | - | - | - | | | | 2.500 | | | | | |
| * | <i>Khởi công mới năm 2024</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trạm Y tế xã Hòa Bình | Xã Hòa Bình | Cải tạo, nâng cấp đạt chuẩn NTM | 2025 | | 3.000 | 3.000 | - | - | - | | | | 2.500 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK | |
| II.2 | Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. | | | | | 10.858 | 10.858 | - | - | - | | | | 4.800 | | | | | |
| | <i>Khởi công mới năm 2024</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng Chợ Lương Năng | Xã Lương Năng | Chợ nông thôn miền núi hạng 3 | 2024 | | 4.900 | 4.900 | - | - | - | | | | 4.000 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK (Định mức giao vốn tại Quyết định số 04/QĐ-TTg, định mức 4.000tr/chợ mới) | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp Chợ Tri Lễ | Xã Tri Lễ | Chợ nông thôn miền núi hạng 3 | 2024 | | 5.958 | 5.958 | - | - | - | | | | 800 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK (Định mức giao vốn tại Quyết định số 04/QĐ-TTg, định mức 800tr/chợ CT,NC) | |
| III | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực | | | | | 35.225 | 32.744 | 2.481 | 15.776 | 13.295 | | 2.481 | | 9.458 | | 1.232 | | | |
| * | <i>Dự án hoàn thành trước 31/12/2023</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng 04 phòng bộ môn Trường PTDTBT TH&THCS xã Liên Hội | Xã Liên Hội | Xây dựng nhà các phòng học bộ môn cao 2 tầng; Cải tạo khu 05 phòng công vụ giáo viên thành 05 phòng ngủ bán trú cho các em học sinh | 2022 | 4540, ngày 07/12/2021; ĐC 2707 ngày 18/8/2022; QT 4385, ngày 30/12/2022 | 4.032 | 3.709 | 323 | 3.823 | 3.500 | | | | 209 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK | |
| 2 | Cải tạo khu hành chính, xây dựng phòng học và các phòng bộ môn Trường PTDT bán trú Tiểu học 2 xã Tri Lễ | Xã Tri Lễ | Xây mới 8 phòng học thông thường; 04 phòng học bộ môn; cải tạo các phòng học cũ thành khu hành chính | 2022 | 4950, ngày 30/12/2021; ĐC 4196 ngày 16/12/2022 | 8.787 | 8.447 | 340 | 6.065 | 5.725 | | | | 340 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Chi tiết đối ứng tại Biểu 5_Vốn hỗ trợ mục tiêu cơ sở hạ tầng huyện nghèo năm 2024 | |

| TT | Đanh mục dự án, công trình | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ (LẦN ĐẦU, ĐIỀU CHỈNH LẦN CUỐI, QUYẾT TOÁN) | | | | Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023 | | | | | Kế hoạch năm 2024 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|------------|--|-----------------------|--------------------------------|-----------------|--|-------------------------|----------------|--------------------------------|---|--------------------------------------|--|-----------------|---------------|----------------------|----------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| | | | | | Số QĐ, ngày tháng, năm | Tổng mức đầu tư dự kiến | Trong đó: | | Tổng số (tất cả nguồn vốn) đến 31/12/2023 | Ngân sách Trung ương giao 31/12/2023 | Trong đó | | Huy động khác | Trong đó: | | | | |
| | | | | | | | Vốn NSTW | NST, NSH và các nguồn vốn khác | | | Nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện đối ứng | | |
| | | | | | | | | | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| * | <i>Dự án chuyển tiếp</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng nhà hành chính, phòng bộ môn Trường PTDTBT Tiểu học Tri Lễ | Xã Tri Lễ | Nhà hành chính, bộ môn | 2023 | 4160, ngày 15/12/2022; ĐC 1063 ngày 17/03/2023 | 5.604 | 5.288 | 316 | 1.316 | 1.000 | | 316 | | 2.800 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| 2 | Xây dựng nhà hành chính, phòng bộ môn trường PTDTBT Tiểu học Đồng Giáp | Xã Đồng Giáp | Nhà hành chính và phòng bộ môn | 2023 | 4158, ngày 15/12/2022; ĐC 1244 ngày 28/03/2023 | 6.925 | 6.423 | 502 | 2.072 | 1.570 | | 502 | | 2.500 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| 3 | Xây dựng Nhà hành chính, phòng bộ môn trường PTDT bán trú Tiểu học và THCS Hòa Bình | Xã Hòa Bình | Nhà hành chính và phòng bộ môn | 2023 | 4195, ngày 16/12/2022; ĐC 1172, ngày 22/3/2023 | 9.877 | 8.877 | 1.000 | 2.500 | 1.500 | | 1.000 | | 2.681 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| IV | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | | | | | 300 | 300 | - | - | - | - | - | - | 151 | - | - | | |
| * | <i>Khởi công mới năm 2024</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Nâng cấp NVH thôn Phù Huệ, xã Trăn Ninh | Xã Trăn Ninh | Xây mới NVH thôn đạt chuẩn NTM | 2024 | | 140 | 140 | - | - | - | | | | 70 | | | Ban QLCTMTQG xã Trăn Ninh | Xã ĐBK (Trong KH NTM của tỉnh) |
| 4 | Nhà văn hóa thôn Khau Ngòa | Xã Trăn Ninh | Xây mới NVH thôn đạt chuẩn NTM | 2024 | | 160 | 160 | - | - | - | | | | 81 | | | Ban QLCTMTQG xã Trăn Ninh | Xã ĐBK (Trong KH NTM của tỉnh). |
| B | CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG | | | | | 250.890 | 210.651 | 39.446 | 117.478 | 106.766 | - | 10.712 | - | 74.143 | - | 2.224 | | |
| I | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | | | | | 250.890 | 210.651 | 39.446 | 117.478 | 106.766 | - | 10.712 | - | 74.143 | - | 2.224 | | |
| I.1 | Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo | | | | | 135.943 | 124.381 | 10.769 | 55.277 | 46.377 | - | 8.900 | - | 59.864 | - | 2.224 | | - |
| a | Lĩnh vực Giao thông | | | | | 56.967 | 50.905 | 5.269 | 28.058 | 24.658 | - | 3.400 | - | 22.100 | - | 1.969 | | |
| * | <i>Dự án hoàn thành trước 31/12/2023</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường Lương Năng - Tri Lễ - Hữu Lễ. Hàng mục mặt đường từ Km4-Km12 | Xã Lương Năng, Tri Lễ | 8km | 2022 | 1262 ngày 26/4/2022; ĐC 3135, ngày 13/9/2022 | 13.147 | 10.147 | 3.000 | 12.000 | 9.000 | | 3.000 | | 800 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| 2 | Đường từ thôn Nà Lốc ra cầu treo Tân Thanh, xã Tú Xuyên, huyện Văn Quan | Xã Tú Xuyên - TTVQ | BTXM dài 3,571km | 2022 | 2055, ngày 23/6/2022 | 10.610 | 10.310 | 300 | 8.800 | 8.500 | | 300 | | 1.500 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | |

| TT | Danh mục dự án, công trình | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ (LẦN ĐẦU, ĐIỀU CHỈNH LẦN CUỐI, QUYẾT TOÁN) | | | | Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023 | | | | | Kế hoạch năm 2024 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|----------|--|-------------------------|--|-----------------|--|-------------------------|---------------|--------------------------------|---|--------------------------------------|--|-----------------|---------------|----------------------|----------------|-------------------------|---------------------|--|
| | | | | | Số QĐ, ngày tháng, năm | Tổng mức đầu tư dự kiến | Trong đó: | | Tổng số (tất cả nguồn vốn) đến 31/12/2023 | Ngân sách Trung ương giao 31/12/2023 | Trong đó | | Huy động khác | Trong đó: | | | | |
| | | | | | | | Vốn NSTW | NST, NSH và các nguồn vốn khác | | | Nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện đối ứng | | |
| | | | | | | | | | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| * | <i>Dự án chuyển tiếp</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cầu Pác Cáp, xã Bình Phúc | Xã Bình Phúc | Cầu BTCT, chiều rộng 4+2x0,25. Đường dẫn: Nền đường rộng 4m; mặt đường BTXM-M250 rộng 3m, dày 18cm | 2022 | 4121, ngày 08/12/2022 | 2.846 | 2.846 | - | 900 | 900 | | | | 1.900 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | |
| 2 | Mở mới nền đường Nhà Thờ - Quang Bí, xã An Sơn | Xã An Sơn | Mở nền + BTXM đường dài 2,5km | 2023 | 4149, ngày 15/12/2022 | 4.996 | 4.996 | - | 3.000 | 3.000 | | | | 1.900 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| 3 | Đường BTXM Phiến Mậu, xã An Sơn - Kho kỹ thuật quân sự, huyện Văn Quan | Xã An Sơn | 3,676km. Gồm 02 nhánh Nhánh đường ĐH.58 dài 1.775,21m; Nhánh đường ĐH.55 dài 1.827,04m | | 4787, ngày 28/12/2021 | 7.506 | 7.506 | - | 3.358 | 3.258 | | 100 | | 4.000 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| * | <i>Khởi công mới năm 2024</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường Đức Thịnh, TT Văn Quan - Khôn Đon, Bình Phúc | TTVQ-Bình Phúc | | 2024 | | 4.100 | 4.100 | - | - | - | | | | 3.000 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Đường kết nối |
| 2 | Đường BTXM Lũng Cái, xã Tú Xuyên - Lũng Thước, xã Bình Phúc | Xã Tú Xuyên - Bình Phúc | | 2024 | | 5.000 | 5.000 | - | - | - | | | | 4.000 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.59 Bản Giếng - Đèo Cướm, huyện Văn Quan | Xã Tú Xuyên - Tri Lễ | Cải tạo đường xuống cấp | 2024 | | 6.000 | 6.000 | - | - | - | | | | 5.000 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| 4 | Ngân sách huyện hỗ trợ đầu tư xã đặc biệt khó khăn thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững năm 2024 theo cơ chế đặc thù, Đề án 162: 07 dự án | | 07 dự án đường GTNT | | | 2.762 | | 1.969 | | | | | | | | 1.969 | Ban QLCTMTQG các xã | Chi tiết đối ứng tại Biểu 5_Vốn hỗ trợ mục tiêu cơ sở hạ tầng huyện nghèo năm 2024 |
| b | Lĩnh vực Thủy lợi | | | | | 8.793 | 8.793 | - | 4.006 | 4.006 | - | - | - | 3.800 | - | - | | |
| * | <i>Dự án chuyển tiếp</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đập Vằng Din, xã Tri Lễ | Xã Tri Lễ | Đập + Trạm bơm điện. Diện tích tưới trên 17ha đất nông nghiệp | 2023 | 4152, ngày 15/12/2022; ĐC 985, ngày 01/3/2023 | 3.218 | 3.218 | - | 2.000 | 2.000 | | | | 1.000 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| 2 | Trạm bơm Lũng Án, thôn Đèo Luông, xã Tri Lễ | Xã Tri Lễ | Trạm bơm, mương dẫn nước tưới trên 30ha đất nông nghiệp | 2023 | 4191, ngày 16/12/2022; ĐC 1027, ngày 09/03/2023 | 3.575 | 3.575 | - | 2.006 | 2.006 | | | | 1.300 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| * | <i>Khởi công mới năm 2024</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trạm bơm tưới Phai Nà, thôn Bán Hèo, xã Trấn Ninh | Xã Trấn Ninh | 10ha | 2024 | | 2.000 | 2.000 | - | - | - | | | | 1.500 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| c | Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo | | | | | 48.423 | 43.123 | 5.300 | 19.513 | 14.213 | - | 5.300 | - | 20.250 | - | 255 | | |
| * | <i>Dự án chuyển tiếp</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng nhà hành chính Trường Mầm non 2 Tri Lễ | Xã Tri Lễ | Khởi nhà hành chính | 2023 | 4161, ngày 15/12/2022; ĐC 1037, ngày 10/03/2023 | 3.885 | 3.885 | - | 3.388 | 3.388 | | | | 450 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |

| TT | Danh mục dự án, công trình | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ (LẦN ĐẦU, ĐIỀU CHỈNH LẦN CUỐI, QUYẾT TOÁN) | | | | Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023 | | | | | Kế hoạch năm 2024 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|----------|---|-------------------|---|-----------------|--|-------------------------|---------------|--------------------------------|---|--------------------------------------|--|---------------|----------------------|-------------------|-------------------------|-----------------|---------------------|--|
| | | | | | Số QĐ, ngày tháng, năm | Tổng mức đầu tư dự kiến | Trong đó: | | Tổng số (tất cả nguồn vốn) đến 31/12/2023 | Trong đó | | Huy động khác | Trong đó: | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NSTW | NST, NSH và các nguồn vốn khác | | Ngân sách Trung ương giao 31/12/2023 | Nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương | | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện đối ứng | | | |
| | | | | | | | | | | | Ngân sách tỉnh | | | | | Ngân sách huyện | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 2 | Nhà hành chính, phòng chức năng Trường Mầm non Đồng Giáp | Xã Đồng Giáp | Nhà hành chính, phòng chức năng | 2023 | 4187, ngày 16/12/2022; ĐC 1518 ngày 20/4/2023 | 5.262 | 5.262 | - | 2.300 | 2.300 | | | | 2.700 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| 3 | Xây dựng các phòng bộ môn Trường Tiểu học 2 thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan | TTVQ | Nhà lớp học bộ môn 03 tầng; Nhà để xe; Sân bê tông | | 4159, ngày 15/12/2022 | 5.117 | 2.617 | 2.500 | 4.500 | 2.000 | | 2.500 | | 500 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | |
| 4 | Xây dựng phòng học và các phòng bộ môn Trường Trung học cơ sở thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan | TTVQ | Xây dựng nhà lớp học bộ môn 03 tầng; Xây mới tầng 03 của khối nhà 02 tầng; Các hạng mục phụ trợ | | 4189, ngày 16/12/2022 | 6.548 | 4.048 | 2.500 | 5.525 | 3.025 | | 2.500 | | 850 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | |
| 5 | Cải tạo, nâng cấp phòng học và phòng chức năng Trường mầm non 1 Diêm He, xã Diêm He, huyện Văn Quan | Xã Diêm He | Cải tạo nhà lớp học: 1.104m ² ; Cải tạo nhà hành chính: 129m ² ; Cải tạo nhà bếp, nhà bảo vệ: 385m ² ; Gara xe máy: 65m ² ; Tường rào: 140m; Sân bê tông: 1.112m ² ; Kê đá: 225m ³ ; Các hạng mục xây mới | | 2393/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 | 6.305 | 6.005 | 300 | 3.800 | 3.500 | | 300 | | 2.250 | | 255 | Ban QLDA ĐTXD huyện | Chi tiết đối ứng tại Biểu 5_Vốn hỗ trợ mục tiêu cơ sở hạ tầng huyện nghèo năm 2024 |
| * | Khởi công mới năm 2024 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nâng cấp phòng học mầm non tại Phân trường Hà Quảng Hòa Bình | Xã Hòa Bình | 02 phòng học; 01 bếp ăn, phụ trợ | 2024 | | 2.490 | 2.490 | - | - | - | | | | 1.500 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| 2 | Xây dựng nhà hành chính, phòng học trường Mầm non 2 An Sơn | Xã An Sơn | Nhà hành chính, phòng học | 2024 | | 5.566 | 5.566 | - | - | - | | | | 3.500 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| 3 | Xây dựng phòng hành chính, phòng học, phòng bộ môn, khối phụ trợ Trường PTDĐT THCS Hữu Lễ | Xã Hữu Lễ | | 2024 | | 5.000 | 5.000 | - | - | - | | | | 3.500 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | |
| 4 | Xây dựng phòng bộ môn và hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Bán trú Hữu Lễ | Xã Hữu Lễ | | 2024 | | 8.250 | 8.250 | - | - | - | | | | 5.000 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | |
| d | Lĩnh vực Văn hóa xã hội | | | | | 17.906 | 17.706 | 200 | 3.700 | 3.500 | - | 200 | - | 10.714 | - | - | | |
| * | Dự án chuyển tiếp | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà văn hóa xã Diêm He | Xã Diêm He | Xây mới Hội trường nhà văn hóa 01 tầng quy mô 200 chỗ, kết hợp nhà chức năng 04 phòng. Diện tích xây dựng 550m ² | 2024 | 2150, ngày 26/5/2023 | 4.206 | 4.006 | 200 | 3.700 | 3.500 | | 200 | | 400 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | |
| * | Khởi công mới năm 2024 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà văn hóa xã Thị trấn | TTVQ | | 2024 | 4185, ngày 16/12/2022 | 9.700 | 9.700 | - | - | - | | | | 6.814 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Chưa có NVH |
| 2 | Nhà văn hóa xã Hòa Bình | Xã Hòa Bình | Đạt chuẩn NTM | 2024 | | 4.000 | 4.000 | - | - | - | | | | 3.500 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |
| e | Lĩnh vực Y tế | | | | | 3.854 | 3.854 | - | - | - | - | - | - | 3.000 | - | - | | |
| * | Khởi công mới năm 2024 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trạm Y tế xã Tri Lễ | Xã Tri Lễ | Đạt chuẩn NTM | 2024 | | 3.854 | 3.854 | - | - | - | | | | 3.000 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK |

| TT | Danh mục dự án, công trình | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ (LẦN ĐẦU, ĐIỀU CHỈNH LẦN CUỐI, QUYẾT TOÁN) | | | | Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023 | | | | | Kế hoạch năm 2024 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|----------|--|-------------------|---|-----------------|--|-------------------------|---------------|--------------------------------|---|--------------------------------------|--|---------------|----------------------|-------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|--|
| | | | | | Số QĐ, ngày tháng, năm | Tổng mức đầu tư dự kiến | Trong đó: | | Tổng số (tất cả nguồn vốn) đến 31/12/2023 | Trong đó | | Huy động khác | Trong đó: | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NSTW | NST, NSH và các nguồn vốn khác | | Ngân sách Trung ương giao 31/12/2023 | Nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương | | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện đối ứng | | | |
| | | | | | | | | | | | Ngân sách tỉnh | | | | | Ngân sách huyện | | |
| 1 | Đường BTXM Nà Bung - Phú Thuận, xã Diêm He | Xã Diêm He | Mở mới + BTXM đường dài 1,0km | 2024 | 4.500 | 2.250 | 2.250 | - | - | - | - | - | 1.000 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp mặt đường Nà Dài - Khôn Nhừ, xã Bình Phúc | Xã Bình Phúc | 2,5km | | 5.000 | 2.500 | 2.500 | - | - | | | | 1.000 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | | |
| 3 | Đường Nà Pheo - Văng Cáp, thôn Nà Bung - Khun Pâu, xã Diêm He | Xã Diêm He | 0,8km | | 4.200 | 2.100 | 2.100 | - | - | | | | 1.000 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | | |
| 4 | Ngân sách huyện hỗ trợ đầu tư xây dựng nông thôn mới thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2024 theo cơ chế đặc thù, Đề án 162 (05 Dự án) | Xã Trán Ninh | 05 công trình đường GTNT | | 3.994 | | 3.148 | - | | | | | | | 3.148 | | Ban QLCTMTQG các xã | Chi tiết đối ứng tại Biểu 5_Vốn hỗ trợ mục tiêu cơ sở hạ tầng huyện nghèo năm 2024 |
| b | Lĩnh vực Thủy lợi | | | | 9.154 | 4.577 | 4.532 | 4.938 | 2.610 | 2.328 | - | - | 1.923 | - | 700 | - | | |
| * | <i>Dự án hoàn thành trước 31/12/2023</i> | | | | | | - | | | | | | | | | | | |
| 3 | Xây dựng Trạm bơm Pò Diêm, thôn Nà Lốc, xã Tú Xuyên | Xã Tú Xuyên | | 2022 | 3809/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 | 2.890 | 1.445 | 1.445 | 2.136 | 1.125 | 1.011 | | 320 | | 300 | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Chi tiết đối ứng tại Biểu 5_Vốn hỗ trợ mục tiêu cơ sở hạ tầng huyện nghèo năm 2024 |
| * | <i>Dự án chuyển tiếp</i> | | | | | | - | - | - | | | | - | | | | | |
| 1 | Xây Trạm bơm Nà Nam, thôn Thanh Đông, xã Tú Xuyên | Xã Tú Xuyên | | 2023 | 4192, ngày 16/12/2022; ĐC 1020, ngày 08/3/2023 | 3.764 | 1.882 | 1.882 | 2.802 | 1.485 | 1.317 | | 397 | | 400 | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Chi tiết đối ứng tại Biểu 5_Vốn hỗ trợ mục tiêu cơ sở hạ tầng huyện nghèo năm 2024 |
| * | <i>Khởi công mới năm 2024</i> | | | | | | - | - | - | | | | - | | | | | |
| 1 | Trạm bơm điện Nà Muống, thôn Nà Lùng, xã Hữu Lễ | Xã Hữu Lễ | Trạm bơm + mương dài 1,5km, tưới cho trên 21ha diện tích đất nông nghiệp | 2024 | | 2.500 | 1.250 | 1.205 | - | - | | | 1.206 | | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | |
| c | Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo | | | | 29.193 | 14.840 | 14.353 | 26.096 | 14.695 | 10.951 | 450 | - | 144 | - | 2.259 | | | |
| * | <i>Dự án hoàn thành trước 31/12/2023</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng 04 phòng học và các phòng chức năng Trường Tiểu học - THCS Diêm He | Xã Diêm He | Xây dựng 04 phòng học, thiếu 01 phòng kho, thiếu 01 phòng đa chức năng, thiếu 02 phòng tổ chuyên môn, sửa chữa phòng bảo vệ | 2022 | 1971, ngày 17/6/2022 | 4.417 | 2.209 | 2.209 | 3.755 | 2.209 | 1.546 | | | | 400 | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Chi tiết đối ứng tại Biểu 5_Vốn hỗ trợ mục tiêu cơ sở hạ tầng huyện nghèo năm 2024 |
| 2 | Xây dựng phòng giáo dục thể chất - nghệ thuật, phòng tin học, phòng đa năng Trường Mầm non Yên Phúc | Xã Yên Phúc | Xây dựng 03 phòng | 2022 | 1930, ngày 07/6/2022; QT 2829, ngày 14/7/2023 | 2.192 | 1.096 | 1.096 | 1.863 | 1.096 | 767 | | | | 223 | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Chi tiết đối ứng tại Biểu 5_Vốn hỗ trợ mục tiêu cơ sở hạ tầng huyện nghèo năm 2024 |
| 3 | Xây dựng các phòng bộ môn Trường Tiểu học Yên Phúc | Xã Yên Phúc | Xây dựng 04 phòng | 2022 | 1970, ngày 17/6/2022; ĐC 3491, ngày 18/10/2022QT 3873, ngày 11/10/2023 | 2.383 | 1.142 | 1.241 | 2.142 | 1.142 | 1.000 | | | | 186 | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Chi tiết đối ứng tại Biểu 5_Vốn hỗ trợ mục tiêu cơ sở hạ tầng huyện nghèo năm 2024 |

| TT | Danh mục dự án, công trình | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ (LẦN ĐẦU, ĐIỀU CHỈNH LẦN CUỐI, QUYẾT TOÁN) | | | | Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023 | | | | | Kế hoạch năm 2024 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | |
|------|---|-------------------|---|-----------------|--|-------------------------|-----------|--------------------------------|---|--------------------------------------|--|---------------|----------------------|-------------------|-------------------------|-----------------|---------------------|--|--|
| | | | | | Số QĐ, ngày tháng, năm | Tổng mức đầu tư dự kiến | Trong đó: | | Tổng số (tất cả nguồn vốn) đến 31/12/2023 | Trong đó | | Huy động khác | Trong đó: | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NSTW | NST, NSH và các nguồn vốn khác | | Ngân sách Trung ương giao 31/12/2023 | Nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương | | Ngân sách trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện đối ứng | | | | |
| | | | | | | | | | | | Ngân sách tỉnh | | | | | Ngân sách huyện | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | |
| 4 | Xây dựng các phòng bộ môn, phòng họp, phòng nghỉ giáo viên Trường THCS Yên Phúc | Xã Yên Phúc | Xây dựng 05 phòng bộ môn (âm nhạc, mỹ thuật, ngoại ngữ, đa chức năng, khoa học - xã hội) và 01 phòng họp, 01 phòng nghỉ giáo viên | 2022 | 1969, ngày 17/6/2022 | 5.160 | 2.580 | 2.580 | 4.780 | 2.580 | 2.200 | | | | | 300 | Ban QLDA ĐTXD huyện | Chi tiết đối ứng tại Biểu 5_Vốn hỗ trợ mục tiêu cơ sở hạ tầng huyện nghèo năm 2024 | |
| 5 | Xây dựng 12 phòng học khối Tiểu học Trường TH&THCS xã Tân Đoàn | Xã Tân Đoàn | 12 phòng học bộ môn | 2022 | 3181, ngày 21/9/2021 | 8.075 | 4.037 | 4.037 | 7.343 | 3.893 | 3.000 | 450 | | 144 | | 550 | Ban QLDA ĐTXD huyện | Chi tiết đối ứng tại Biểu 5_Vốn hỗ trợ mục tiêu cơ sở hạ tầng huyện nghèo năm 2024 | |
| 6 | Xây dựng các phòng chức năng và hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Tú Xuyên | Xã Tú Xuyên | Các phòng chức năng, phụ trợ | 2022 | 3777, ngày 07/11/2022 | 4.541 | 2.500 | 2.041 | 4.089 | 2.500 | 1.589 | | | | | 400 | Ban QLDA ĐTXD huyện | Chi tiết đối ứng tại Biểu 5_Vốn hỗ trợ mục tiêu cơ sở hạ tầng huyện nghèo năm 2024 | |
| * | <i>Dự án chuyển tiếp</i> | | | | | | | | - | | | | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng phòng học tập, phòng bộ môn, phòng phụ trợ Trường PTDTBT Tiểu học Nà Lốc Tú Xuyên | Xã Tú Xuyên | Xây các phòng tin học, ngoại ngữ, tư vấn học đường, truyền thông, đội, phòng họp, phòng nghỉ giáo viên, phòng giáo viên, nhà bếp + nhà ăn | 2023 | 4162, ngày 15/12/2022 | 2.425 | 1.276 | 1.149 | 2.125 | 1.276 | 849 | | | | | 200 | Ban QLDA ĐTXD huyện | Chi tiết đối ứng tại Biểu 5_Vốn hỗ trợ mục tiêu cơ sở hạ tầng huyện nghèo năm 2024 | |
| II | Danh mục vốn Ngân sách tỉnh (được bổ sung theo Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh) | | | | | 32.629 | 0 | 32.629 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15.138 | 0 | | | |
| II.1 | Vốn Ngân sách tỉnh cân đối theo tiêu chí | | | | | 13.390 | - | 13.390 | - | - | - | - | - | - | - | 3.138 | - | | |
| a | Lĩnh vực Giao thông | | | | | 13.390 | - | 13.390 | - | - | - | - | - | - | - | 3.138 | - | | |
| * | <i>Khởi công mới năm 2024</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường Khun Thắm, thôn Bán Hèo, xã Trấn Ninh sang Khun Loông, thôn Quang Sơn, xã Gia Miễn, huyện Văn Lãng | Xã Trấn Ninh | | 2024 | | 5.500 | - | 5.500 | 0 | 0 | | | | | 2.000 | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK (Trong KH NTM của tỉnh) | |
| 2 | Đường Tì Bàn - Cốc Cọt, thôn Bán Hạ, xã Liên Hội | Xã Liên Hội | | 2024 | | 7.890 | - | 7.890 | 0 | 0 | | | | 1.138 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK (Trong KH NTM của tỉnh) | |
| II.2 | Vốn thu từ sử dụng đất | | | | | 19.239 | - | 19.239 | - | - | - | - | - | - | 12.000 | - | | | |
| c | Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo | | | | | 19.239 | - | 19.239 | - | - | - | - | - | - | 12.000 | - | | | |
| * | <i>Khởi công mới năm 2024</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | |
| 1 | Xây dựng phòng hành chính, phòng học tập, phụ trợ Trường Mầm non Trấn Ninh | Xã Trấn Ninh | | 2024 | | 4.763 | - | 4.763 | 0 | 0 | | | | 3.000 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK (Trong KH NTM của tỉnh) | |
| 2 | Xây dựng các phòng chức năng, phòng hành chính, phụ trợ Trường Tiểu học và THCS Trấn Ninh | Xã Trấn Ninh | | 2024 | | 3.550 | - | 3.550 | 0 | 0 | | | | 3.000 | | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK (Trong KH NTM của tỉnh) | |

| TT | Dan h mục dự án, công trình | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ (LẦN ĐẦU, ĐIỀU CHỈNH LẦN CUỐI, QUYẾT TOÁN) | | | | Kế hoạch vốn bố trí giai đoạn 2021 - 2023 | | | | | Kế hoạch năm 2024 | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | |
|----|---|-------------------|-------------------|-----------------|--|-------------------------|-----------|--------------------------------|---|--|-----------------|---------------|--------------------------------------|-------------------|-----------------|----------------------|---------------------|--------------------------------|----------------|-------------------------|
| | | | | | Số QĐ, ngày tháng, năm | Tổng mức đầu tư dự kiến | Trong đó: | | Tổng số (tất cả nguồn vốn) đến 31/12/2023 | Trong đó | | Huy động khác | Trong đó: | | | | | | | |
| | | | | | | | Vốn NSTW | NST, NSH và các nguồn vốn khác | | Nguồn vốn đối ứng ngân sách địa phương | | | Ngân sách trung ương giao 31/12/2023 | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | Ngân sách trung ương | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện đối ứng |
| | | | | | | | | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | | |
| 3 | Xây dựng phòng hành chính, phụ trợ điểm trường Mầm non Nà Me và Nhà hành chính trường PTDTBT Tiểu học và THCS Liên Hội (điểm trường Nà Me), xã Liên Hội | Xã Liên Hội | | 2024 | | 3.112 | - | 3.112 | 0 | 0 | | | | | 3.000 | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK (Trong KH NTM của tỉnh) | | |
| 4 | Xây dựng phòng học tập, phòng bộ môn Trường Tiểu học và THCS xã Liên Hội | Xã Liên Hội | | 2024 | | 7.814 | - | 7.814 | 0 | 0 | | | | | 3.000 | | Ban QLDA ĐTXD huyện | Xã ĐBK (Trong KH NTM của tỉnh) | | |

BIỂU 4b

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 (PHÂN THEO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ)

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Đơn vị thực hiện | Tổng vốn sự nghiệp | Trong đó | | | Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN | | | | Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững | | | | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | | | | Ghi chú |
|-----------|---|--------------------|---------------|----------------|-----------------|--|---------------|----------------|-----------------|---------------------------------------|---------------|----------------|-----------------|--|--------------|----------------|-----------------|---------|
| | | | NSTW | Đối ứng NSDP | | Tổng | NSTW | Đối ứng NSDP | | Tổng | NSTW | Đối ứng NSDP | | Tổng | NSTW | Đối ứng NSDP | | |
| | | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | |
| 1 | 2 | 3=4+5+6 | 4 | 5 | 6 | 7=8+9+10 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13+14 | 12 | 13 | 14 | 15=16+17+18 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | TỔNG SỐ | 60.596 | 55.124 | 2.437 | 3.035 | 28.757 | 27.386 | - | 1.371 | 25.398 | 24.658 | - | 740 | 6.441 | 3.080 | 2.437 | 924 | |
| I | UBND các huyện, thành phố | 60.365 | 54.893 | 2.437 | 3.035 | 28.757 | 27.386 | - | 1.371 | 25.167 | 24.427 | - | 740 | 6.441 | 3.080 | 2.437 | 924 | |
| 1 | UBND Huyện Văn Quan | 60.365 | 54.893 | 2.437 | 3.035 | 28.757 | 27.386 | | 1.371 | 25.167 | 24.427 | - | 740 | 6.441 | 3.080 | 2.437 | 924 | |
| II | Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên | 231 | 231 | - | - | - | - | - | - | 231 | 231 | - | - | - | - | - | - | |
| 1 | UBND huyện Văn Quan (Trung tâm GDNN-GDTX huyện Văn Quan) | 231 | 231 | - | - | - | | | | 231 | 231 | | - | | | | | |

BIỂU 4b.1_DTTS:**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Văn Quan)*

| TT | Dự án | Tổng cộng | Văn Quan | Ghi chú |
|------------|--|---------------|---------------|-----------|
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>l=2+3</i> | <i>13</i> | <i>16</i> |
| | Tổng vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình | 28.757 | 28.757 | |
| A | Tổng vốn ngân sách Trung ương | 27.386 | 27.386 | |
| I | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Sự nghiệp kinh tế) | 1.222 | 1.222 | |
| II | Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết | 0 | 0 | |
| III | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Sự nghiệp kinh tế) | 19.214 | 19.214 | |
| <i>1,1</i> | <i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân</i> | <i>12.936</i> | <i>12.936</i> | |
| <i>1,2</i> | <i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i> | <i>6.278</i> | <i>6.278</i> | |
| IV | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Sự nghiệp kinh tế) | 1.054 | 1.054 | |
| V | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề) | 2.821 | 2.821 | |
| <i>1,1</i> | <i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i> | <i>1.246</i> | <i>1.246</i> | |
| <i>1,2</i> | <i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số'</i> | <i>0</i> | <i>0</i> | |
| <i>1,3</i> | <i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi</i> | <i>959</i> | <i>959</i> | |
| <i>1,4</i> | <i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp</i> | <i>616</i> | <i>616</i> | |
| VI | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Sự nghiệp văn hóa thông tin) | 537 | 537 | |

| TT | Dự án | Tổng cộng | Văn Quan | Ghi chú |
|----------|--|--------------|--------------|---------|
| VII | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình) | 1.398 | 1.398 | |
| VIII | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em (Sự nghiệp bảo đảm xã hội) | 615 | 615 | |
| IX | Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù (Sự nghiệp kinh tế và Sự nghiệp đảm bảo xã hội) | 152 | 152 | |
| 1,2 | Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Sự nghiệp đảm bảo xã hội) | 152 | 152 | |
| X | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Sự nghiệp văn hóa thông tin và Sự nghiệp kinh tế) | 373 | 373 | |
| 1,1 | Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Sự nghiệp văn hóa thông tin) | 260 | 260 | |
| 1,2 | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Sự nghiệp văn hóa thông tin) | 19 | 19 | |
| 1,3 | Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Sự nghiệp kinh tế) | 94 | 94 | |
| B | Vốn đối ứng ngân sách địa phương | 1.371 | 1.371 | |
| 1 | Vốn ngân sách tỉnh | 0 | | |
| 2 | Vốn ngân sách huyện | 1.371 | 1.371 | |

BIỂU 4b.2_GNBV_CT:

PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG HUYỆN VĂN QUAN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Dự án, hoạt động, cơ quan, địa phương thực hiện | Tổng cộng | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương (vốn đối ứng) | | | Ghi chú |
|--------------|---|---------------|----------------------|------------------------------------|----------------|-----------------|-------------------------------|
| | | | | Tổng cộng | Trong đó | | |
| | | | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>I=2+3</i> | <i>2</i> | <i>3=4+5</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> |
| | Tổng cộng | 24.427 | 24.427 | - | - | 740 | NS huyện phân bổ chi tiết sau |
| 1 | Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (Sự nghiệp kinh tế) | 7.100 | 7.100 | - | - | - | |
| <i>1.1</i> | <i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</i> | <i>5.672</i> | <i>5.672</i> | - | - | - | |
| | Huyện Văn Quan | 5.672 | 5.672 | - | | | |
| <i>1.2</i> | <i>Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 – 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt</i> | <i>1.428</i> | <i>1.428</i> | - | | | |
| | Huyện Văn Quan | 1.428 | 1.428 | - | | | |
| 2 | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Sự nghiệp kinh tế) | 4.649 | 4.649 | - | - | | |
| | Huyện Văn Quan | 4.649 | 4.649 | - | | | |
| 3 | Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng | 3.008 | 3.008 | - | - | | |
| <i>3.1</i> | <i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Sự nghiệp kinh tế)</i> | <i>2.483</i> | <i>2.483</i> | - | - | | |
| | Huyện Văn Quan | 2.483 | 2.483 | - | | | |
| <i>3.2</i> | <i>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình)</i> | <i>525</i> | <i>525</i> | - | - | | |
| | Huyện Văn Quan | 525 | 525 | - | | | |
| 4 | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm | 306 | 306 | - | - | - | |
| <i>4.1</i> | <i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)</i> | <i>306</i> | <i>306</i> | - | - | - | |
| <i>4.1.1</i> | <i>UBND các huyện, thành phố</i> | <i>306</i> | <i>306</i> | - | - | | |

| STT | Dự án, hoạt động, cơ quan, địa phương thực hiện | Tổng cộng | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương (vốn đối ứng) | | | Ghi chú |
|------------|---|--------------|----------------------|------------------------------------|----------------|-----------------|----------|
| | | | | Tổng cộng | Trong đó | | |
| | | | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1=2+3</i> | <i>2</i> | <i>3=4+5</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> |
| | Huyện Văn Quan | 306 | 306 | - | | | |
| 5 | Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (Sự nghiệp kinh tế) | 8.036 | 8.036 | - | - | - | |
| | Huyện Văn Quan | 8.036 | 8.036 | - | | | |
| 6 | Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (Sự nghiệp văn hóa thông tin) | 673 | 673 | - | - | | |
| <i>6.1</i> | <i>Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</i> | <i>505</i> | <i>505</i> | - | - | - | |
| | Huyện Văn Quan | 505 | 505 | - | | | |
| <i>6.2</i> | <i>Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo</i> | <i>168</i> | <i>168</i> | - | - | - | |
| | Huyện Văn Quan | 168 | 168 | - | | | |
| 7 | Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề) | 655 | 655 | - | - | | |
| <i>7.1</i> | <i>Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i> | <i>393</i> | <i>393</i> | - | - | - | |
| | Huyện Văn Quan | 393 | 393 | - | | | |
| <i>7.2</i> | <i>Tiểu Dự án : Giám sát, đánh giá</i> | <i>262</i> | <i>262</i> | - | - | - | |
| | Huyện Văn Quan | 262 | 262 | - | | | |

BIỂU 4b.3_GNBV_CT:**PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH LẠNG SON NĂM 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Văn Quan)**Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Dự án, hoạt động, cơ quan, địa phương thực hiện | Tổng cộng | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | | | Ghi chú |
|----------|---|--------------|----------------------|----------------------|----------------|-----------------|----------|
| | | | | Tổng cộng | Trong đó | | |
| | | | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện | |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1=2+3</i> | <i>2</i> | <i>3=4+5</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> |
| | Tổng cộng | 231 | 231 | - | - | - | |
| 4 | Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm | 231 | 231 | - | - | - | |
| 4.1 | <i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề)</i> | <i>231</i> | <i>231</i> | - | - | - | |
| 4.1.2 | <i>Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp</i> | <i>231</i> | <i>231</i> | - | - | | |
| | UBND huyện Văn Quan (TT GDNN-GDTC Văn Quan) | 231 | 231 | - | | | |

#REF!

#REF!

#REF!

0,030303

0,030303

BIỂU 4b.4_NTM_TW:**CHI TIẾT PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024***(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Văn Quan)*

| STT | Nội dung | Kế hoạch năm 2024 | | Ghi chú |
|------------|---|-------------------|--------------|---------|
| | | Tổng cộng | Vốn NSTW | |
| I | 2 | 3=4+16 | 13 | |
| | TỔNG CỘNG | 3.080 | 3.080 | |
| I | Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá | 1.800 | 1.800 | |
| 1 | Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa | 1.800 | 1.800 | |
| II | Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền | 800 | 800 | |
| 1 | Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện | - | - | |
| 2 | Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu | - | - | |
| 3 | Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan | - | - | |
| 4 | Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn | - | - | |
| 5 | Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện | - | - | |
| 6 | Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn | 800 | 800 | |
| 7 | Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định | - | - | |
| III | Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)... | - | - | |

| STT | Nội dung | Kế hoạch năm 2024 | | Ghi chú |
|-----------|--|-------------------|------------|---------|
| | | Tổng cộng | Vốn NSTW | |
| 1 | 2 | 3=4+16 | 13 | |
| 1 | Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ... | - | | |
| 2 | Nội dung 02: XD và PT hiệu quả các VNLTT, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các MHLK SX theo chuỗi giá trị ... | - | | |
| 3 | Nội dung 05: Nâng cao HQHĐ của các hình thức TCSX trong đó, ưu tiên hỗ trợ các HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị... | - | | |
| 4 | Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản;... | - | | |
| 5 | Nội dung 07: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng NTM... | - | | |
| 6 | Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM... | - | | |
| 7 | Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn. | - | | |
| IV | Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn | - | - | |
| 1 | Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn ... | - | | |
| V | Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn | - | - | |
| 1 | Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở;... | - | | |
| 2 | Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa;.... | - | | |
| VI | Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam | 420 | 420 | |
| 1 | Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh | 20 | 20 | |
| 2 | Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa | - | | |
| 3 | Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm | - | | |

| STT | Nội dung | Kế hoạch năm 2024 | | Ghi chú |
|------|--|-------------------|----------|---------|
| | | Tổng cộng | Vốn NSTW | |
| 1 | 2 | 3=4+16 | 13 | |
| 4 | Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025... | 400 | 400 | |
| 5 | Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình | - | | |
| 6 | Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025” | - | | |
| VII | Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ HCC; nâng cao chất lượng hoạt động của CQCS; thúc đẩy quá trình CDS trong NTM...; bảo đảm và tăng cường KNTCPL cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo Bình đẳng giới ... | - | - | |
| 1 | Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho công chức xã... | - | | |
| 2 | Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025 | - | | |
| VIII | Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM | 60 | 60 | |
| 1 | Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”, nâng cao hiệu quả công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng NTM;... | - | | |
| 2 | Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”... | - | | |
| 3 | Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025” | - | | |
| 4 | Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM | - | | |
| 5 | Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” | 60 | 60 | |
| IX | Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn | - | - | |

| STT | Nội dung | Kế hoạch năm 2024 | | Ghi chú |
|----------|--|-------------------|-----------|---------|
| | | Tổng cộng | Vốn NSTW | |
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3=4+16</i> | <i>13</i> | |
| 1 | Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội ... | - | | |
| X | Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM | - | - | |
| 1 | Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình... | - | | |
| 2 | Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở | - | | |
| 3 | Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM | - | | |
| 4 | Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM | - | | |
| 5 | Nội dung 05: Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới” | - | | |

BIỂU 4b.5_NTM_ĐP

CHI TIẾT PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của UBND huyện Văn Quan)

| STT | Nội dung | Kế hoạch năm 2024 | | Ghi chú |
|------------|---|-------------------|----------------------|---------|
| | | Tổng cộng | Ngân sách địa phương | |
| 1 | 2 | 3=4+16 | 13 | |
| | TỔNG CỘNG | 3.361 | 3.361 | |
| A | Ngân sách Tỉnh đối ứng | 2.437 | 2.437 | |
| I | Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá | - | - | |
| 1 | Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa | - | | |
| II | Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền | - | - | |
| 1 | Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện | - | | |
| 2 | Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn | - | | |
| 3 | Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn | - | | |
| 4 | Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn | - | | |
| 5 | Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định | - | | |
| III | Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)... | 600 | 600 | |
| 1 | Nội dung 02: XD và PT hiệu quả các VNLTT, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các MHLK SX theo chuỗi giá trị ... | - | | |
| 2 | Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền ... | 400 | 400 | |
| 3 | Nội dung 05: Nâng cao HQHĐ của các hình thức TCSX trong đó, ưu tiên hỗ trợ các HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị... | - | | |
| 4 | Nội dung 06: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản;... | - | | |
| 5 | Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM... | - | | |
| 6 | Nội dung 09: Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn. | 200 | 200 | |

| | | | | |
|--------------|--|--------------|--------------|--|
| IV | Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn | - | - | |
| 1 | Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn ... | - | | |
| 2 | Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân ... | - | | |
| V | Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn | 1.072 | 1.072 | |
| 1 | Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở;... | 1.072 | 1.072 | |
| VI | Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam | 100 | 100 | |
| 1 | Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh | - | | |
| 2 | Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm | - | | |
| 3 | Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025... | - | | |
| 4 | Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình | - | | |
| 5 | Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025” | 100 | 100 | |
| VII | Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ HCC; nâng cao chất lượng hoạt động của CQCS; thúc đẩy quá trình CDS trong NTM...; bảo đảm và tăng cường KNTCPL cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo Bình đẳng giới ... | - | - | |
| 1 | Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho công chức xã... | - | | |
| 2 | Nội dung 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh giai đoạn 2021 - 2025 | - | | |
| VII I | Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM | - | - | |
| 5 | Nội dung số 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” | - | | |
| IX | Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn | 365 | 365 | |
| 1 | Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội ... | 365 | 365 | |
| X | Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM | 300 | 300 | |

| | | | | |
|----------|--|------------|------------|----------------|
| 1 | Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình... | 150 | 150 | |
| 2 | Nội dung 03: Đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng NTM | 100 | 100 | |
| 3 | Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM | 50 | 50 | |
| B | Ngân sách huyện đối ứng (cấp huyện phân bổ chi tiết theo nội dung thành phần) | 924 | 924 | 30%NSTW |